

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 37/2010/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2010

BỘ CÔNG THƯƠNG

QUYẾT ĐỊNH

ĐẾN

Số: ...
Ngày: ...

Ban hành Quy định tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em

Chuyển

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ngày 15 tháng 6 năm 2004;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2010.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- UB Giám sát tài chính QG;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX(5b) M 290

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Thiện Nhân

QUY ĐỊNH

Tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 37/2010/QĐ-TTg
ngày 22 tháng 4 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em.
2. Quy định này được áp dụng đối với các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là xã, phường) trong phạm vi cả nước.
3. Quy định này được sử dụng để kiểm tra, đánh giá và xét công nhận xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em.

Điều 2. Nguyên tắc chung

1. Xã, phường được công nhận đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em là xã, phường có môi trường sống an toàn, thân thiện với trẻ em; là xã, phường mà ở đó tất cả trẻ em đều có sự khởi đầu tốt đẹp nhất trong cuộc sống, được hưởng các quyền cơ bản của mình (quyền được sống, quyền được phát triển, quyền được bảo vệ và quyền được tham gia), có cơ hội phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, tinh thần và nhân cách.
2. Quy định tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em được xây dựng trên cơ sở Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2004, Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.
3. Xã, phường được công nhận đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em là một trong những tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của địa phương.
4. Việc công nhận xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em phải bảo đảm dân chủ, công bằng, công khai.

Chương II
TIÊU CHUẨN VÀ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN XÃ, PHƯỜNG
ĐẠT TIÊU CHUẨN XÃ, PHƯỜNG PHÙ HỢP VỚI TRẺ EM

Điều 3. Tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em

Tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em gồm có 25 chỉ tiêu, cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu	Số điểm
1	Chỉ tiêu 1: Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, phường cam kết thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em trong năm đánh giá.	
	Có nghị quyết, chương trình, kế hoạch về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; có đăng ký phần đầu đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em; tạo điều kiện cho các tổ chức chính trị - xã hội tích cực tham gia thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.	50
	Có nghị quyết, chương trình, kế hoạch về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; tạo điều kiện cho các tổ chức chính trị - xã hội tích cực tham gia thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.	40
	Có kế hoạch về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; thường xuyên chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; tạo điều kiện cho các tổ chức chính trị - xã hội tích cực tham gia thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.	30
	Thường xuyên chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.	20
	Không có nghị quyết, chương trình, kế hoạch về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.	0
2	Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ trẻ em được đăng ký khai sinh trong năm đánh giá.	
	Từ 90% trở lên	25
	Từ 80% đến dưới 90%	20
	Từ 70% đến dưới 80%	15
	Từ 60% đến dưới 70%	10
	Từ 50% đến dưới 60 %	5
	Dưới 50%	0

3	Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ trẻ em lang thang, trẻ em phải làm việc xa gia đình (nơi đi) trong năm đánh giá.	
	Từ 1% trở xuống	25
	Từ trên 1% đến 2%	15
	Từ trên 2% đến 3%	10
	Từ trên 3% đến 4%	5
	Trên 4%	0
4	Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ trẻ em phải làm việc trong điều kiện nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (nơi đến) trong năm đánh giá.	
	Từ 1% trở xuống	25
	Từ trên 1% đến 2%	15
	Từ trên 2% đến 3%	10
	Từ trên 3% đến 4%	5
	Trên 4%	0
5	Chỉ tiêu 5: Trẻ em bị xâm hại tình dục trong năm đánh giá.	
	Không phát sinh trong năm	25
	Phát sinh trong năm	0
6	Chỉ tiêu 6: Trẻ em bị mua bán, bắt cóc trong năm đánh giá.	
	Không phát sinh trong năm	25
	Phát sinh trong năm	0
7	Chỉ tiêu 7: Trẻ em bị bạo lực trong năm đánh giá.	
	Không phát sinh trong năm	25
	Phát sinh trong năm	0
8	Chỉ tiêu 8: Trẻ em vi phạm pháp luật trong năm đánh giá.	
	Không phát sinh trong năm	25
	Phát sinh trong năm	0
9	Chỉ tiêu 9: Trẻ em sử dụng ma túy trong năm đánh giá.	
	Không phát sinh trong năm	25
	Phát sinh trong năm	0
10	Chỉ tiêu 10: Tỷ lệ trẻ em nhiễm HIV (nhiễm mới) trong năm đánh giá.	
	0%	25
	Từ trên 0% đến dưới 1%	15
	Từ 1% đến dưới 3%	5
	Từ 3% trở lên	0

11	Chỉ tiêu 11: Tỷ lệ trẻ em mồ côi không người nuôi dưỡng, trẻ em bị bỏ rơi được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Nhà nước trong năm đánh giá.	
	Từ 95% trở lên	75
	Từ 90% đến dưới 95%	60
	Từ 85% đến dưới 90%	45
	Từ 80% đến dưới 85%	30
	Từ 75% đến dưới 80%	15
12	Chỉ tiêu 12: Tỷ lệ trẻ em được bú mẹ sớm trong vòng một giờ đầu sau khi sinh trong năm đánh giá.	
	Từ 95% trở lên	50
	Từ 90% đến dưới 95%	40
	Từ 85% đến dưới 90%	30
	Từ 80% đến dưới 85%	20
	Từ 75% đến dưới 80%	10
13	Chỉ tiêu 13: Tỷ lệ trẻ sơ sinh được cân, đo chiều dài ngay sau khi sinh trong năm đánh giá.	
	Từ 95% trở lên	50
	Từ 90% đến dưới 95%	40
	Từ 85% đến dưới 90%	30
	Từ 80% đến dưới 85%	20
	Từ 75% đến dưới 80%	10
14	Chỉ tiêu 14: Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin thuộc chương trình tiêm chủng mở rộng trong năm đánh giá.	
	Từ 95% trở lên	50
	Từ 90% đến dưới 95%	40
	Từ 85% đến dưới 90%	30
	Từ 80% đến dưới 85%	20
	Từ 75% đến dưới 80%	10
15	Chỉ tiêu 15: Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi bị suy dinh dưỡng (chiều cao/tuổi) trong năm đánh giá.	
	Dưới 20%	50
	Từ 20% đến dưới 25%	40
	Từ 25% đến dưới 30%	30
	Từ 30% đến dưới 35%	20
	Từ 35% đến dưới 40%	10
	Từ 40% trở lên	0

16	Chỉ tiêu 16: Tỷ lệ học sinh tiểu học và trung học cơ sở được khám sức khỏe trong năm đánh giá.	
	Từ 80% trở lên	25
	Từ 60% đến dưới 80%	20
	Từ 40% đến dưới 60%	15
	Từ 20% đến dưới 40%	10
	Từ 10% đến dưới 20%	5
17	Chỉ tiêu 17: Tỷ lệ hộ gia đình (hộ gia đình có trẻ em) sử dụng nước sạch trong năm đánh giá.	
	Từ 85% trở lên	50
	Từ 80% đến dưới 85%	40
	Từ 75% đến dưới 80%	30
	Từ 70% đến dưới 75%	20
	Từ 65% đến dưới 70%	10
18	Chỉ tiêu 18: Tỷ lệ hộ gia đình (hộ gia đình có trẻ em) sử dụng hố xí hợp vệ sinh trong năm đánh giá.	
	Từ 85% trở lên	50
	Từ 80% đến dưới 85%	40
	Từ 75% đến dưới 80%	30
	Từ 70% đến dưới 75%	20
	Từ 65% đến dưới 70%	10
19	Chỉ tiêu 19: Tỷ lệ trẻ em bị tai nạn, thương tích trong năm đánh giá.	
	Dưới 1%	25
	Từ 1% đến dưới 3%	15
	Từ 3% đến dưới 5%	5
	Từ 5% trở lên	0
20	Chỉ tiêu 20: Tỷ lệ huy động trẻ em đến nhóm trẻ, nhà trẻ, lớp mẫu giáo, trường mẫu giáo, trường mầm non trong năm đánh giá.	
	Từ 95% trở lên	50
	Từ 90% đến dưới 95%	40
	Từ 85% đến dưới 90%	30
	Từ 80% đến dưới 85%	20
	Từ 75% đến dưới 80%	10
	Dưới 75%	0

21	Chỉ tiêu 21: Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi hoặc tỷ lệ trẻ em đủ sáu tuổi nhập học lớp một trong năm đánh giá.	
	Đạt phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi	50
	Tỷ lệ trẻ em đủ sáu tuổi nhập học lớp một đạt từ 90% trở lên	40
	Tỷ lệ trẻ em đủ sáu tuổi nhập học lớp một đạt từ 85% đến dưới 90%	30
	Tỷ lệ trẻ em đủ sáu tuổi nhập học lớp một đạt từ 80% đến dưới 85%	20
	Tỷ lệ trẻ em đủ sáu tuổi nhập học lớp một đạt từ 75% đến dưới 80%	10
	Tỷ lệ trẻ em đủ sáu tuổi nhập học lớp một đạt dưới 75%	0
22	Chỉ tiêu 22: Phổ cập giáo dục trung học cơ sở hoặc tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở trong năm đánh giá.	
	Đạt phổ cập trung học cơ sở	75
	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đạt từ 90% trở lên	60
	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đạt từ 85% đến dưới 90%	45
	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đạt từ 80% đến dưới 85%	30
	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đạt từ 75% đến dưới 80%	15
	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đạt dưới 75%	0
23	Chỉ tiêu 23: Tổ chức các hoạt động có sự tham gia của trẻ em trong năm đánh giá.	
	Tổ chức bốn lần trở lên	25
	Tổ chức ba lần	20
	Tổ chức hai lần	15
	Tổ chức một lần	10
	Không tổ chức hoạt động	0
24	Chỉ tiêu 24: Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa (gia đình có trẻ em) trong năm đánh giá.	
	Từ 90% trở lên	50
	Từ 85% đến dưới 90%	40
	Từ 80% đến dưới 85%	30
	Từ 75% đến dưới 80%	20
	Từ 70% đến dưới 75%	10
	Dưới 70%	0

25	Chỉ tiêu 25: Điểm vui chơi, giải trí và tổ chức sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao cho trẻ em trong năm đánh giá.	
	Có điểm vui chơi, giải trí (sân bóng đá, thư viện, phòng đọc sách cho trẻ em) và tổ chức sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao cho trẻ em (tổ chức trại hè cho thiếu nhi, ngày 1/6, Tết Trung thu).	50
	Không có điểm vui chơi, giải trí nhưng có tổ chức sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao cho trẻ em.	30
	Không có điểm vui chơi, giải trí và không tổ chức sinh hoạt văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao cho trẻ em.	0

Điều 4. Điều kiện công nhận xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em

Xã, phường được công nhận đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em nếu đạt được số điểm theo quy định sau đây (số điểm tối đa là 1.000 điểm):

1. Các phường thuộc các quận của thành phố trực thuộc Trung ương: nếu đạt từ 850 điểm trở lên thì được công nhận đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em.

2. Các xã, thị trấn thuộc huyện của thành phố trực thuộc Trung ương; xã, phường của thành phố thuộc tỉnh; xã, phường của thị xã thuộc tỉnh; thị trấn của huyện thuộc tỉnh khu vực đồng bằng, trung du; xã, phường của thị xã, thành phố thuộc tỉnh miền núi: nếu đạt từ 750 điểm trở lên thì được công nhận đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em.

3. Các xã, thị trấn thuộc miền núi, hải đảo; xã đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: nếu đạt từ 650 điểm trở lên thì được công nhận đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Đánh giá, công nhận xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em

1. Việc đánh giá xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em được thực hiện mỗi năm một lần, tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm đánh giá.

2. Ủy ban nhân dân xã, phường, căn cứ Quy định này, tự đánh giá, báo cáo Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có trách nhiệm công nhận xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em.

Điều 6. Chế độ báo cáo

Trước ngày 05 tháng 01 hàng năm, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo kết quả thực hiện Quy định này trong năm trước gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn thực hiện Quy định này; xây dựng và ban hành quy định về trình tự, thủ tục công nhận xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em; kiểm tra, đánh giá, hàng năm tổng hợp tình hình thực hiện Quy định này để báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội nghiên cứu đưa chỉ tiêu về tỷ lệ “xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em” vào chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn, kiểm tra việc sử dụng kinh phí thực hiện Quy định này theo quy định hiện hành.

4. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan, tổ chức liên quan nghiên cứu đưa việc đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em thành một tiêu chuẩn để đánh giá thi đua khen thưởng hàng năm đối với các địa phương.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Quy định này tại địa phương.

6. Đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, tham gia giám sát việc thực hiện Quy định này.

Điều 8. Khen thưởng

Xã, phường đã được công nhận đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em theo Quy định này, được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, khen thưởng. Mức tiền thưởng hàng năm đối với xã, phường đã được công nhận đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em tương đương với mức tiền thưởng hàng năm đối với đơn vị, tập thể đạt danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”, “Đơn vị quyết thắng” theo quy định của pháp luật hiện hành về thi đua khen thưởng.

Điều 9. Kinh phí

Kinh phí thực hiện Quy định này được bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm của các cơ quan, tổ chức liên quan và các địa phương theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành./. .

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Thiện Nhân